TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1555**/2026/DS-PT
Ngày:17/8/2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thoa

Các Thẩm phán: Bà Châu Kim Anh

Bà Phạm Thị Thanh Trúc

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh***: Bà Nguyễn Thị Tố Quyên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai Vụ án thụ lý số 1061/2026/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 720/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4479/2026/QĐPT-DS ngày 14 tháng 7 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 12058/2026/QĐPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông **Nguyễn Hồng D**, sinh ngày: 19/9/1992

Căn cước công dân số 092092009652 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 25/01/2022

Nơi đăng ký thường trú: 616/104 đường A1, phường B1, quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường D1, Thành phố Hồ Chí Minh); Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Từ Vĩ C**, sinh ngày: 09/02/1992; căn cước công dân số 079092031071 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 10/7/2021; nơi đăng ký thường trú:

101/18 đường E1, phường G1, Thành phố Hồ Chí Minh (Là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo giấy ủy quyền số công chứng 014949/2025/CCGD do Văn phòng Công chứng C công chứng ngày 08/9/2025); Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông **Trần Đình G**, sinh ngày: 14/10/1968

Căn cước công dân số 036068013910 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 10/7/2021;

Nơi đăng ký thường trú: 187A đường H1, phường K1, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Khu phố I, phường K1, Thành phố Hồ Chí Minh); Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Trương Thị H**, sinh ngày 01/4/1947, địa chỉ: 89-91 đường M, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh, Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Thị H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trần Huỳnh T**, sinh ngày 02/10/1994; Căn cước công dân số 083194005404 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 11/6/2023; Nơi đăng ký thường trú: 854, khu phố O, thị trấn P, huyện Q, tỉnh T (Nay là xã U, tỉnh V); Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hữu S**, sinh ngày: 16/6/1992; căn cước công dân số 045092004754 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 17/02/2023; nơi đăng ký thường trú: Khu phố R, Phường S, thị xã X, tỉnh Y (Nay là Tổ A2, Khu phố R, phường B2, tỉnh Y); địa chỉ liên lạc: 286 đường C2, phường D2, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 014950/2025/CCGD do Văn phòng Công chứng C công chứng ngày 08/9/2025); Có mặt;

3.2. Bà **Ngô Thị T**, sinh ngày: 04/9/1949; Căn cước công dân số 083149008268 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 24/02/2022; Nơi đăng ký thường trú: 117/56, ấp Lân Bắc, xã Vĩnh Thành, tỉnh V); Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Hữu S**, sinh ngày: 16/6/1992; căn cước công dân số 045092004754 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 17/02/2023; nơi đăng ký thường trú: Khu phố R, Phường S, thị xã X, tỉnh Y (Nay là Tổ A2, Khu phố R, phường B2, tỉnh Y); địa chỉ liên lạc: 286 đường C2, phường D2, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số công chứng 607 Quyển số 01/2026 do Văn phòng Công chứng T ngày 30/7/2026); Có mặt;

3.3. **Bà Trần Thị Huỳnh N**, sinh ngày: 06/9/1996; Căn cước công dân số 083196012354 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 18/9/2023; Nơi đăng ký thường trú: 854, khu phố O, thị trấn P, huyện Q, tỉnh T (Nay là xã U, tỉnh V); Địa chỉ liên lạc: 156 Đường E2, phường G2, Thành

phố Hồ Chí Minh; Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Nguyễn Hữu S**, sinh ngày: 16/6/1992; căn cước công dân số 045092004754 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 17/02/2023; nơi đăng ký thường trú: Khu phố R, Phường S, thị xã X, tỉnh Y (Nay là Tổ A2, Khu phố R, phường B2, tỉnh Y); địa chỉ liên lạc: 286 đường C2, phường D2, Thành phố Hồ Chí Minh; (Giấy ủy quyền số công chứng 5116/2026/CCGD.do Phòng Công chứng Số 5 công chứng ngày 17/4/2026); Có mặt.

3.4. Trẻ **Trần Đình T**, sinh ngày: 10/7/2012; Nơi đăng ký thường trú: 187A, Khu phố R, phường K1, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Khu phố I, phường K1, Thành phố Hồ Chí Minh); Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Đình G**, sinh ngày: 14/10/1968; căn cước công dân số 036068013910 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 10/7/2021; nơi đăng ký thường trú: 187A đường H1, phường K1, Quận L, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Khu phố I, phường K1, Thành phố Hồ Chí Minh); Có mặt.

4. Người làm chứng:

Ông **Bùi Trọng H**, sinh ngày: 27/9/1994; Căn cước công dân số 079094009179 do Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội cấp ngày 21/12/2021; Nơi đăng ký thường trú: A7 đường H2, Phường S7, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường K2, Thành phố Hồ Chí Minh); Có mặt.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Trần Đình G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày như sau:**

Do có quen biết với bà Trần Huỳnh T là con riêng của vợ ông Trần Đình G - bà Huỳnh Thị Kim C (bà C đã chết ngày 13/5/2023) 023) nên ông Nguyễn Hồng D có cho ông Trần Đình G vay mượn tiền nhiều lần từ năm 2020 đến năm 2024. Cụ thể, ngày 22/6/2020 cho vay 740.000.000 đồng, ngày 20/7/2022 cho vay 600.000.000 đồng, ngày 01/9/2022 cho vay 100.000.000 đồng, ngày 08/11/2022 cho vay 100.000.000 đồng. Sau khi bà C chết, ngày 20/5/2023 ông D cho ông G vay thêm 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc trả nợ của ông G, ngày 01/6/2023, ông D yêu cầu ông G ký Giấy cam kết vay mượn và thanh toán tiền ngày 01/6/2023 xác nhận lại các khoản nợ trong đó có cam kết của ông G về việc ông G dùng tài sản riêng của ông G để trả nợ cho ông D. Sau đó, ông D nhờ ông Bùi Trọng H chuyển khoản cho ông G vay tiền như sau: Ngày 08/6/2023 chuyển khoản 25.000.000 đồng, ngày 07/7/2023 chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 04/8/2023 chuyển khoản 35.000.000 đồng, ngày 07/8/2023 chuyển khoản 25.000.000 đồng, ngày 13/9/2023 chuyển khoản

52.000.000 đồng, ngày 15/10/2023 chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 15/11/2023 chuyển khoản 48.000.000 đồng, ngày 15/12/2023 chuyển khoản 32.000.000 đồng. Sau khi ông G nhận tiền, ông G gửi tin nhắn thông qua ứng dụng zalo từ số điện thoại 090 886 1276 để xác nhận tổng số nợ tính đến thời điểm nhắn tin (Trong đó, ngoài số tiền nhận qua tài khoản còn có tiền ông D đã đóng học phí cho con ông G). Do ở nước ngoài không thuận tiện về Việt Nam để lập giấy tờ vay bằng văn bản giấy, các bên chỉ giao dịch qua tin nhắn zalo và chuyển khoản nên ngày 27/12/2023, ông D nhờ Văn phòng Thừa phát lại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh lập vi bằng việc vay mượn tiền giữa ông D và ông G. Việc lập vi bằng được thực hiện qua cuộc gọi video xác nhận khoản nợ giữa hai bên. Thừa phát lại đã lập vi bằng số 67/2024/VB-TPLQ8 ngày 27/12/2023 xác nhận việc ông G thừa nhận có nợ ông D tính đến ngày lập vi bằng là 1.917.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận hủy các văn bản đã ký trước ngày lập vi bằng gồm: Giấy cam kết vay mượn và thanh toán tiền ngày 01/6/2023, Giấy vay mượn ngày 22/6/2020, Giấy vay mượn ngày 22/7/2022, Giấy vay mượn ngày 01/9/2022; đồng thời, lập hợp đồng cho vay mới ngày 27/12/2023, gởi cho nhau ký tên theo nội dung vừa xác nhận. Do tin tưởng ông G có đất và sẽ bán trả nợ, nên ông D tiếp tục cho ông G mượn thêm tiền vào năm 2024 như sau: Ngày 15/01/2024 chuyển khoản 27.800.000 đồng, ngày 15/02/2024 chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 14/3/2024 chuyển khoản 28.400.000 đồng, ngày 13/4/2024 chuyển khoản 28.400.000 đồng, ngày 16/5/2024 chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 15/6/2024 chuyển khoản 30.000.000 đồng, ngày 15/7/2024 chuyển khoản 27.500.000 đồng, ngày 15/8/2024 chuyển khoản 27.500.000 đồng, ngày 13/9/2024 chuyển khoản 27.000.000 đồng, ngày 15/10/2024 chuyển khoản 27.000.000 đồng, ngày 16/11/2024 chuyển khoản 27.000.000 đồng. Tổng cộng từ năm 2020 đến ngày 16/11/2024, ông D đã cho ông G vay 2.227.600.000 đồng (Không tính số tiền ông D trực tiếp đóng học phí cho con ông G). Tuy nhiên, cuối năm 2024, nhận thấy ông G có biểu hiện trốn tránh nên ông D thực hiện các biện pháp để thu hồi toàn bộ nợ.

Ông Nguyễn Hồng D đề nghị Toà án giải quyết, buộc ông Trần Đình G trả một lần các khoản tiền sau:

- Tổng số tiền vốn gốc đã vay là 2.227.600.000 đồng;

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn (đã phát sinh và tích lũy đến hết ngày 20/12/2024 theo lãi suất thỏa tại hợp đồng vay là 8%/năm) là 58.375.297 đồng;

- Tiền lãi trên nợ lãi 58.375.297 đồng chưa trả kể từ ngày 21/12/2024 đến ngày 08/5/2026 theo mức lãi suất 10%/năm (504 ngày) là 8.044.596 đồng;

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả kể từ ngày 21/12/2024 đến ngày 08/5/2026 theo mức lãi suất 12%/năm (504 ngày) là 146.782.290 đồng;

Đồng thời, buộc ông Trần Đình G phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh từ ngày 09/5/2026 cho đến khi thi hành án xong theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Trần Đình G trình bày:**

Ông Trần Đình G và bà Huỳnh Thị Kim C là vợ chồng. Bà C có vay mượn tiền của ông Nguyễn Hồng D để lo cho con riêng của bà C mà ông không biết. Ông vay tiền để chữa bệnh ung thư cho bà C. Năm 2023, bà C chết. Ông xác nhận, ngày 27/12/2023, ông có ký vào Biên bản làm việc về thanh lý lý vay mượn và thanh toán tiền và Hợp đồng vay tiền.

Đối với vi bằng số 67 của Văn phòng Thừa phát Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh do ông D xuất trình cho Tòa án, ông xác nhận, ngày 27/12/2023, ông có đến địa chỉ tại xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn để Thừa phát lại lập vi bằng các thỏa thuận và sau đó Thừa phát lại phát hành vi bằng số 67 này. Việc lập vi bằng là theo yêu cầu của ông D. Ông khẳng định, vào ngày 27/12/2023, các bên không giao nhận tiền như hợp đồng vay lập cùng ngày. Toàn bộ là bà C vay riêng, khi bà C chết, ông D nói ông G ký hợp đồng vay ngày 27/12/2023 thì ông ký nhưng trong ý chí của ông G, ông cho rằng, sau này sẽ lấy tài sản của bà C để trả nợ cho phần vay riêng của bà C. Đồng thời, ông xác định, số tiền ông vay của ông D năm 2023 là 385.050.000 đồng, năm 2024 là 310.600.000 đồng, tổng cộng chỉ 695.650.000 đồng, số nợ còn lại bà C vay để lo cho con riêng bà C. Ông chỉ đồng ý trả số tiền vay mà ông D chuyển qua tài khoản của ông và lãi tiền lãi theo mức lãi suất 8%/năm, tổng cộng vốn gốc và lãi là 782.106.000 đồng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Huỳnh T trình bày:**

Bà xác nhận bà là người yêu của ông Nguyễn Hồng D. Do bà là con ruột của bà Huỳnh Thị Kim C nên ông D có biết chồng sau của mẹ bà là ông Trần Đình G để cho ông G mượn tiền kinh doanh riêng. Bà khẳng định tài sản ông D cho ông G mượn không liên quan đến bà. Bà cũng khẳng định, mẹ bà không mượn tiền của ông D như ông G trình bày nên không chấp nhận việc các đồng thừa kế của bà C có nghĩa vụ trả nợ như ông G trình bày. Nay bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông D.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Ngô Thị T trình bày:**

Việc vay mượn nợ của vợ chồng con gái bà với ông D thì bà không biết, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xin Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Huỳnh N trình bày:**

Việc vay mượn nợ của mẹ bà và ông G với ông D thì bà không biết. Về lời khai của ông Trần Đình G liên quan đến bà C và các con của bà C: Đây là các tình tiết không liên quan đến nội dung vụ án mà ông D khởi kiện. Việc ông G vay mượn tiền của ông D hoàn toàn độc lập, không liên quan đến các vấn đề cá nhân của những người khác. Về khoản nợ vay giữa ông G và ông D: Toàn bộ quá trình vay mượn chỉ diễn ra giữa ông G và ông D, hai bên trực tiếp trao đổi, liên hệ Văn phòng Thừa phát lại để lập vi bằng, thỏa thuận về việc vay nợ. Bà hoàn toàn không tham gia, không thỏa thuận và không sử dụng bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền ông G vay của ông D. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án xem xét, ghi nhận ý kiến của bà và giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – trẻ Trần Đình T do ông Trần Đình G đại diện trình bày:**

Các khoản nợ của bà C đối với ông D thì tài sản thừa kế bà C để lại cho các đồng thừa kế sẽ ưu tiên trả nợ cho ông D theo quy định của pháp luật.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - bà Trương Thị H trình bày:**

Đối với các khoản nợ 740.000.000 đồng ngày 22/6/2020, 600.000.000 đồng ngày 20/7/2022, 100.000.000 đồng ngày 01/9/2022 và 100.000.000 đồng ngày 08/11/2022: Không có căn cứ xác thực việc ông G nhận tiền nên ông G không chấp nhận các khoản nợ này. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông G đã nhận các khoản tiền này. Vi bằng cũng chỉ thể hiện ông D nói đến các giấy vay, các khoản nợ, không phải lời của ông G xác thực các nội dung giấy vay. Vi bằng số 67 chỉ đính kèm bản phô tô giấy vay ngày 01/6/2023 là có nghi vấn vì nếu ông G có các giấy vay khác trước đó thì đã được đính kèm vào vi bằng này. Đồng thời, ngày 27/12/2023, ông G có ký hợp đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh ông G đã vay ông D 1.640.000.000 đồng trước đó. Tin nhắn zalo ông G chỉ xác định số tiền thực nhận qua tài khoản, không phải xác nhận tổng nợ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận khoản tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nói trên. Đối với các khoản tiền bị đơn thừa nhận đã nhận qua tài khoản của bị đơn thì bị đơn chấp nhận trả, các khoản gồm: Tổng số tiền ông G nhận năm 2023 là 385.050.000 đồng, năm 2024 là 310.600.000 đồng, tổng cộng là 695.650.000 đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu đối với số tiền đóng học phí nên đề nghị trừ số tiền này ra, ông G đồng ý trả vốn gốc đã vay 695.650.000 đồng trừ tiền học phí. Đối với yêu cầu về lãi của nguyên đơn: Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn không yêu cầu về lãi quá

hạn; đồng thời, hai bên cũng không thỏa thuận về lãi suất nên đề nghị không chấp nhận.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 720/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trần Đình G phải trả cho ông Nguyễn Hồng D một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền vốn gốc đã vay là 2.227.600.000 (Hai tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn) đồng, tiền lãi trong hạn là 58.375.297 (Năm mươi tám triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm chín mươi bảy) đồng, tiền lãi quá hạn là 147.074.104 (Một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn một trăm lẻ bốn) đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 8.060.589 (Tám triệu không trăm sáu mươi ngàn năm trăm tám mươi chín) đồng, tổng cộng là 2.441.109.990 (Hai ty bốn trăm bốn mươi mốt triệu một trăm lẻ chín ngàn chín trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày 09/5/2026 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nói trên, ông Trần Đình G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, bị đơn – ông Trần Đình G kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 720/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị tòa phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Bị đơn không rút đơn kháng cáo. Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác so với các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp tại Tòa cấp sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

- Bị đơn - ông Trần Đình G trình bày:

Ông G không đồng ý Tòa cấp sơ thẩm xác định toàn bộ khoản nợ là của một mình ông G. Các khoản nợ trước khi bà C mất (ngày 13/5/2023) là khoản nợ chung của ông G và bà C (nợ chung vợ chồng). Các khoản nợ sau khi bà C mất là nợ riêng của ông G. Sau khi bà C mất, ông G ký xác nhận tất cả các khoản nợ trong hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2023 và ngày 27/12/2023 là nợ riêng của ông G là vì ông G không biết bà C có hai người con riêng là Trần Huỳnh T và Trần Thị Huỳnh N. Ông G nghĩ là nếu bà C không có con riêng thì

khi bà C mất di sản thừa kế bà C để lại sẽ được dùng trả nợ và không phải chia cho các con riêng của bà C. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng các khoản nợ trước ngày bà C mất (ngày 13/5/2023) thì bà C và ông G cùng có nghĩa vụ trả, các khoản nợ sau khi bà C mất thì ông G có nghĩa vụ trả.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Từ Vĩ C trình bày:

Nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Trong suốt quá trình vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn từ năm 2020 đến năm 2024 đều không có sự tham gia của bà C. Sau khi bà C mất, ông G đã xác nhận các khoản nợ ông G vay của ông D là nợ riêng của ông G, không liên quan đến bà C và ông G cam kết trả các khoản nợ này thể hiện tại các giấy nợ lập ngày 01/6/2023 và ngày 27/12/2023 và các vi bằng được lập giữa nguyên đơn và bị đơn. Do đó, ông G phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông D. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần Huỳnh T, bà Trần Thị Huỳnh N, bà Ngô Thị T cùng có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hữu S trình bày:***

Khi bà C còn sống, bà C không bao giờ nhắc đến việc bà C nợ tiền của ông D. Ông G đã xác định khoản khoản tiền nợ ông D là nợ riêng của ông G nên ông G phải có nghĩa vụ trả. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở phúc thẩm như sau:

Về Đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn - ông Trần Đình G trong hạn luật định và hợp lệ nên chấp nhận.

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 720/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Đơn kháng cáo của bị đơn - ông Trần Đình G trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ vay nên đây là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"; bị đơn cư trú tại phường K1, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận L, Thành phố Hồ ChíMinh (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[3] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn - ông Trần Đình G

[3.1] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền vốn vay là 2.227.600.000 đồng

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ông Trần Đình G xác nhận:

- Số điện thoại, tài khoản zalo và nội dung tin nhắn giữa hai bên thể hiện trong vì bằng số 67/2024/VB-TPLQ8 ngày 27/12/2023 mà ông D nộp cho Tòa án là quá trình trao đổi giữa ông và ông D về xác nhận đã nhận tiền vay chuyển vào tài khoản của ông G. Cuộc gọi thoại video giữa ông G và ông D cùng ngày 27/12/2023 được Thừa phát lại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận tại vi bằng số 67/2024/VB-TPLQ8 là theo yêu cầu của ông D, ông đã đến xã B, huyện H để Thừa phát lại lập vi bằng.

- Ông G có ký vào giấy vay tiền ngày 01/6/2023, hợp đồng cho vay ngày 27/12/2023. Tuy nhiên, vào ngày này hai bên không giao nhận tiền như hợp đồng thể hiện mà số tiền ghi trong hợp đồng là tổng hợp các khoản nợ mà ông D đã chuyển khoản cho vợ chồng ông trước thời điểm ký hợp đồng.

+ Đối với khoản nợ 740.000.000 đồng ngày 22/6/2020, khoản nợ 600.000.000 đồng ngày 20/7/2022, khoản nợ 100.000.000 đồng ngày 01/9/2022, khoản nợ 100.000.000 đồng ngày 08/11/2022 là tiền bà C mượn ông D để lo cho con riêng bà C, ông không biết và không có nghĩa vụ trả nợ.

+ Đối với khoản nợ 100.000.000 đồng ngày 20/5/2023 là ông vay để lo đám tang cho bà C. Tiền ông mượn sau ngày 20/5/2023 là nợ riêng của ông G.

Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm, ông G thay đổi lời khai cho rằng các khoản tiền vay tại hai giấy nợ lập ngày 01/6/2023 và 27/12/2023 là khoản nợ

chung của ông G và bà C. Sở dĩ ông G ký xác nhận tất cả các khoản nợ trong hợp đồng vay tiền ngày 01/6/2023 và ngày 27/12/2023 là nợ riêng của ông G là vì ông G không biết bà C có hai người con riêng là Trần Huỳnh T và Trần Thị Huỳnh N. Bà C không có con riêng thì khi bà C mất di sản thừa kế bà C để lại sẽ được dùng trả nợ và không phải chia cho các con riêng của bà C.

Như vậy, có cơ sở xác định giữa các bên ông D và ông G có xác lập giao dịch vay tài sản trước khi ông G ký vào hợp đồng cho vay ngày 27/12/2023.Vi bằng số 67/2024/VB-TPLQ8 ngày 27/12/2023 là có thực, được lập hợp pháp, nội dung trong vi bằng là sự thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật.Tuy nhiên, các lần mượn nợ giữa ông D và ông G như trên đều được các bên xác lập bằng văn bản và đã hủy sau khi lập vi bằng số 67/2024/VB-TPLQ8 (Trang 24, thời gian tính theo phút 7:57 của vi bằng). Đồng thời, vi bằng có đính kèm "Giấy cam kết vay - mượn và thanh toán tiền" lập ngày 01/6/2023 thể hiện ông G ký nhận vào giấy này để thừa nhận các khoản nợ. Giấy này được lập ngày 01/6/2023 là sau ngày bà C chết (ngày 13/5/2023). Ngoài văn bản này, không có văn bản nào thể hiện việc bà C mượn riêng tiền của ông D để sử dụng cho việc riêng hay là nợ chung của ông G và bà C như ông G trình bày. Đồng thời, mục đích vay mượn tiền trong "Giấy cam kết vay - mượn và thanh toán tiền" ngày 01/6/2023 phần lớn để kinh doanh bất động sản, không thể hiện là khoản tiền bà C mượn riêng, cũng không có cơ sở xác định các khoản tiền vay có sự tham gia của bà C hoặc bà C biết về các khoản nợ này; bà C cũng không ủy quyền cho ông G trong giao dịch với ông D; bà C và ông G không có hoạt động kinh doanh chung và việc vay nợ của ông G cũng không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên đây cũng không phải là khoản nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân mà là khoản nợ riêng của ông G và ông G có nghĩa vụ riêng về tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Bên cạnh đó, việc ông G dùng chính tài sản riêng của ông để đảm bảo cho khoản nợ trong "Giấy cam kết vay - mượn và thanh toán tiền" ngày 01/6/2023 sau khi bà C chết cũng đã thể hiện ý chí của ông G về việc cam kết thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản riêng của mình cho khoản vay riêng của ông G. Do đó, ông G cho rằng khoản nợ 1.540.000.000 đồng là nợ riêng của bà C hoặc là nợ chung của ông G và bà C, khoản nợ 100.000.000 đồng ngày 20/5/2023 (sau khi bà C mất) là để lo đám tang cho bà C nên ông không có nghĩa vụ trả. Lời trình bày của ông G không có tài liệu, chứng cứ chứng minh và không được bị đơn và các thừa kế của bà C thừa nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.640.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với các khoản nợ còn lại từ ngày 08/6/2023 đến ngày 16/11/2024, nguyên đơn và bị đơn xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn vốn gốc tổng cộng là

587.600.000 đồng. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả khoản nợ gốc 587.600.000 đồng nêu trên là có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền vốn gốc đã vay là 1.640.000.000 đồng + 587.600.000 đồng = 2.227.600.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ. Tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

[3.2] Về yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi

- *Về lãi suất*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất như sau: Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hạn là 8%/năm, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả là 12%/năm, lãi chậm trả lãi 10%/năm là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong các giấy vay mượn và hợp đồng vay ngày 27/12/2023 (lãi trong hạn là 8%/năm và quy định tại các điều 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

- *Về thời hạn vay:*

Thời hạn vay của các khỏan vay từ ngày 01/9/2022 đến ngày 15/12/2023 nguyên đơn xác định từ ngày 27/12/2023 đến ngày 20/12/2024 là 359 ngày; các khoản vay từ ngày 15/01/2024 tính thời hạn từ ngày vay đến ngày 20/12/2024 là phù hợp với nội dung được ghi nhận tại vi bằng số 67/2024/VB-TPLQ8 và Hợp đồng vay tiền cùng ngày 27/12/2023.

- *Về lãi trong hạn:*

Số tiền lãi trong hạn của các khoản vay từ ngày 01/9/2022 đến ngày 15/12/2023 là (100.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 25.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 35.000.000 đồng + 25.000.000 đồng + 52.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 48.000.000 đồng + 32.000.000 đồng) x 8%: 365 ngày x 359 ngày = {(577.000.000 đồng x 8%) : 365 ngày} x 359 ngày = 45.401.205 đồng.

Lãi trong hạn của các khoản vay từ ngày 15/01/2024 cụ thể như sau (Làm tròn số):

Ngày 15/01/2024: 27.800.000 đồng x 8% : 365 ngày x 340 ngày = 2.071.671 đồng.

Ngày 15/02/2024: 30.000.000 đồng x 8% : 365 ngày x 309 ngày = 2.031.781 đồng.

Ngày 14/3/2024: {(28.400.000 đồng x 8%): 365 ngày} x 281 ngày = 1.749.129 đồng.

Ngày 13/4/2024: {(28.400.000 đồng x 8%) : 365 ngày} x 251 ngày = 1.562.389 đồng.

Ngày 16/5/2024: {(30.000.000 đồng x 8%): 365 ngày} x 218 ngày = 1.433.425 đồng.

Ngày 15/6/2024: {(30.000.000 đồng x 8%) : 365 ngày} x 188 ngày = 1.236.164 đồng.

Ngày 15/7/2024: {(27.500.000 đồng x 8%) : 365 ngày} x 158 ngày = 952.329 đồng.

Ngày 15/8/2024: {(27.500.000 đồng x 8%) : 365 ngày} x 127 ngày = 765.479 đồng.

Ngày 13/9/2024: 27.000.000 đồng x 8% : 365 ngày x 98 ngày = 579.945 đồng.

Ngày 15/10/2024: {(27.000.000 đồng x 8%) : 365 ngày} x 66 ngày = 390.575 đồng.

Ngày 16/11/2024: {(27.000.000 đồng x 8%) : 365 ngày x 34 ngày = 201.205 đồng.

Tổng cộng lãi trong hạn của các khoản vay từ ngày 01/9/2022 đến ngày 16/11/2024 là 45.401.205 đồng + 2.071.671 đồng + 2.031.781 đồng + 1.749.129 đồng + 1.562.389 đồng + 1.433.425 đồng + 1.236.164 đồng + 952.329 đồng + 765.479 đồng + 579.945 đồng + 390.575 đồng + 201.205 đồng = 58.375.297 đồng.

- *Về lãi quá hạn:*

Tiền lãi quá hạn (làm tròn số) Từ ngày 21/12/2024 đến ngày 08/5/2026 là 504 ngày : (100.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 25.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 35.000.000 đồng + 25.000.000 đồng + 52.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 48.000.000 đồng + 32.000.000 đồng + 27.800.000 đồng + 30.000.000 đồng + 28.400.000 đồng + 28.400.000 đồng + 30.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 27.500.000 đồng + 27.500.000 đồng + 27.000.000 đồng + 27.000.000 đồng + 27.000.000 đồng) x 150% x 8% : 365 ngày x 504 ngày = 147.074.104 đồng.

- *Về lãi chậm trả lãi trong hạn*

Tiền lãi chậm trả trong hạn (làm tròn số) là: 58.375.297 đồng x 10% : 365 ngày x 504 ngày = 8.060.589 đồng.

Từ những nhận định trên, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả các khoản lãi như trên là có căn cứ. Tòa cấp phúc thẩm giữ nguyên phần này của bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền là: 2.227.600.000 đồng + 58.375.297 đồng + 147.074.104 đồng + 8.060.589 đồng = 2.441.109.990 đồng nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.822.200 đồng.

[4.2.] Án phí dân sự phúc thẩm

Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng do kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 720/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên chấp nhận

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ vào các điều 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí năm 2015;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;
- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn - ông Trần Đình G. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 720/2026/DS-ST ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 7, Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trần Đình G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng D một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền vốn gốc đã vay là 2.227.600.000 (Hai tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm ngàn) đồng, tiền lãi trong hạn là 58.375.297 (Năm mươi tám triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn hai trăm chín mươi bảy) đồng, tiền lãi quá hạn là 147.074.104 (Một trăm bốn mươi

bảy triệu không trăm bảy mươi bốn ngàn một trăm lẻ bốn) đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 8.060.589 (Tám triệu không trăm sáu mươi ngàn năm trăm tám mươi chín) đồng, tổng cộng là 2.441.109.990 (Hai tỷ bốn trăm bốn mươi mốt triệu một trăm lẻ chín ngàn chín trăm chín mươi) đồng.

Kể từ ngày 09/5/2026 cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nói trên, ông Trần Đình G còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Đình G phải chịu án phí dân sư sơ thẩm là 80.822.200 (Tám mươi triệu tám trăm hai mươi hai ngàn hai trăm) đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Hồng D số tiền 39.563.748 (Ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm bốn mươi tám) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0062513 ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận L (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7), Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Đình G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông G đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số 0029423 ngày 12/5/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.